

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
I	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Cát		
1.1	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m ³	65.000
1.2	Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m ³	100.000
1.3	Cát nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	56.000
2	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	Đồng/m ³	120.000
II	HẢI SẢN TỰ NHIÊN		
1	Tôm		
1.1	Tôm hùm	Đồng/kg	620.000
1.2	Tôm khác	Đồng/kg	150.000
2	Cua	Đồng/kg	200.000
3	Cá		
3.1	Cá loại 1, 2, 3	Đồng/kg	42.000
3.2	Cá loại khác	Đồng/kg	30.000
4	Các loại hải sản khác	Đồng/kg	20.000
III	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
1.1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m ³	400.000
1.2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m ³	450.000
1.3	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	1.100.000
1.4	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	Đồng/m ³	20.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
2.1	Nước mặt	Đồng/m ³	2.000
2.2	Nước dưới đất	Đồng/m ³	3.000